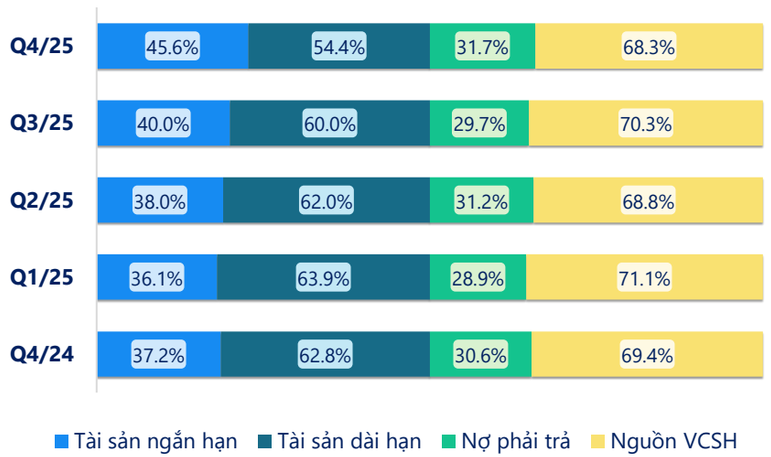
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,925
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,150
SL cổ phiếu LH	30,058,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	74,335
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	325
P/E	8.2
EPS	1,323

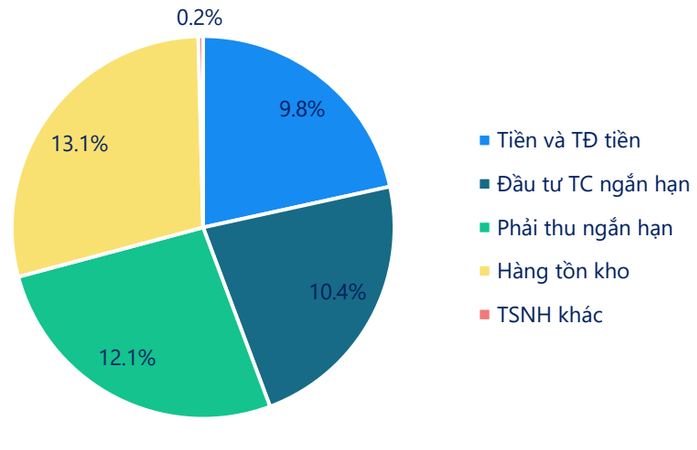
	YTD	1T	3T	6T
C32	24.1%	-17.2%	6.9%	19.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



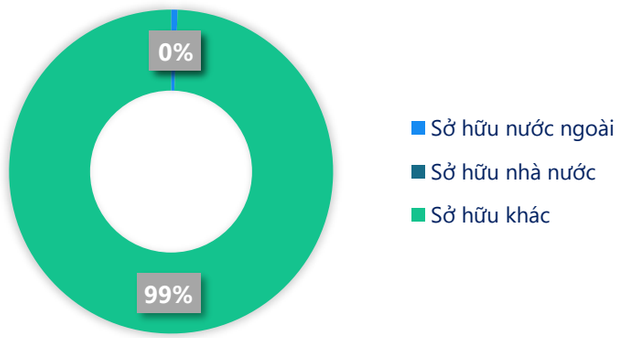
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



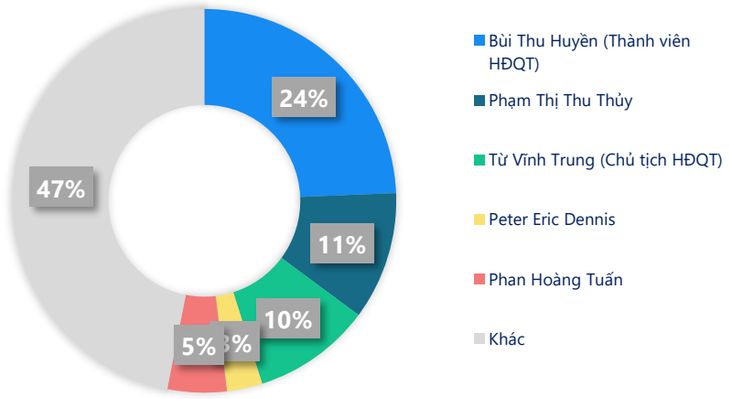
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



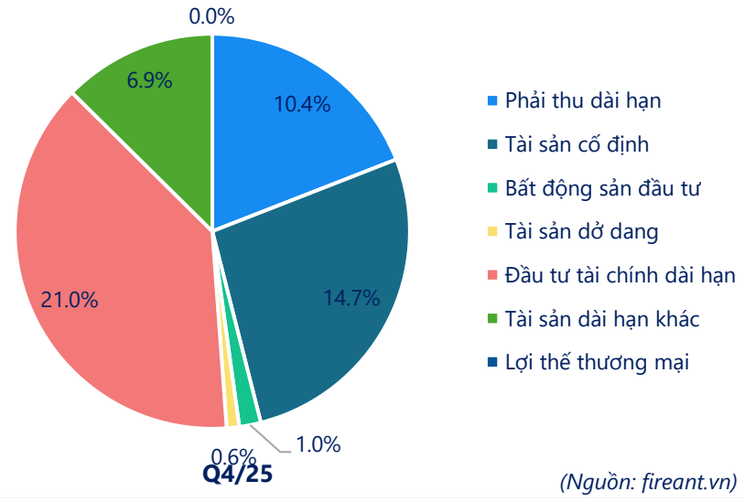
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

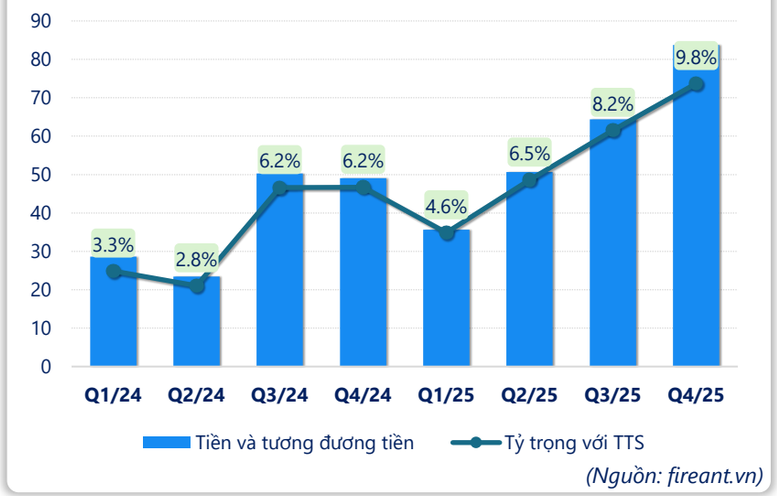


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

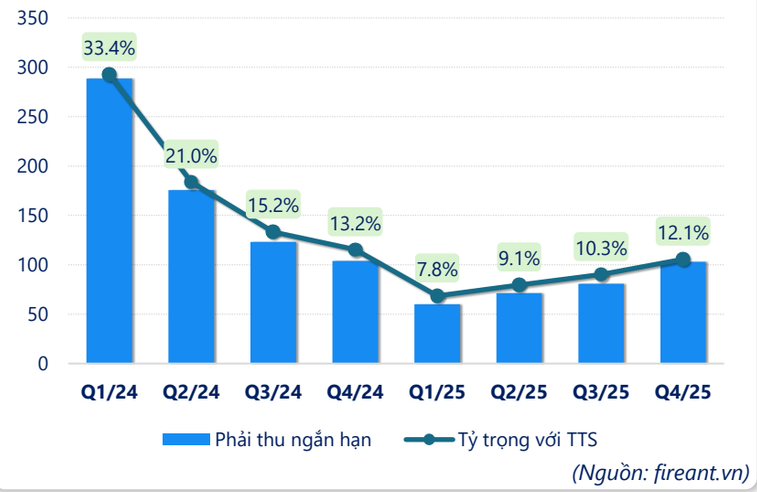
CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Tiền và tương đương tiền



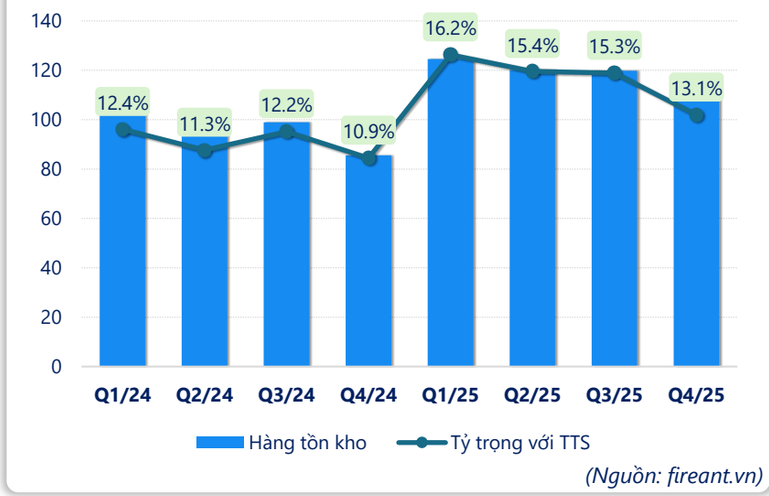
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



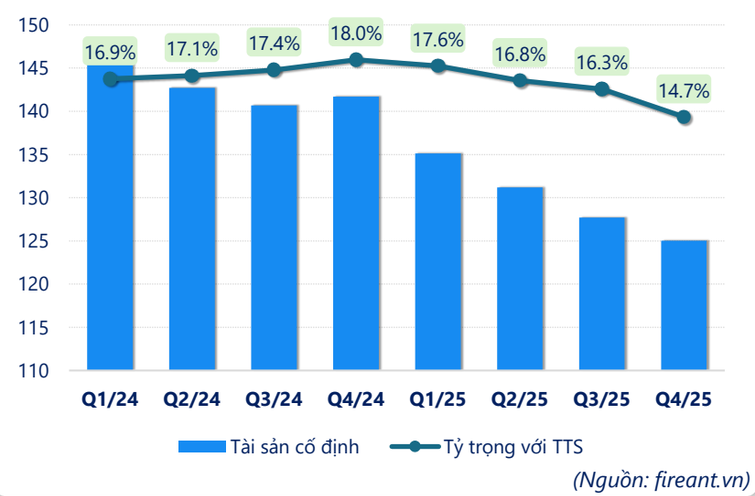
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



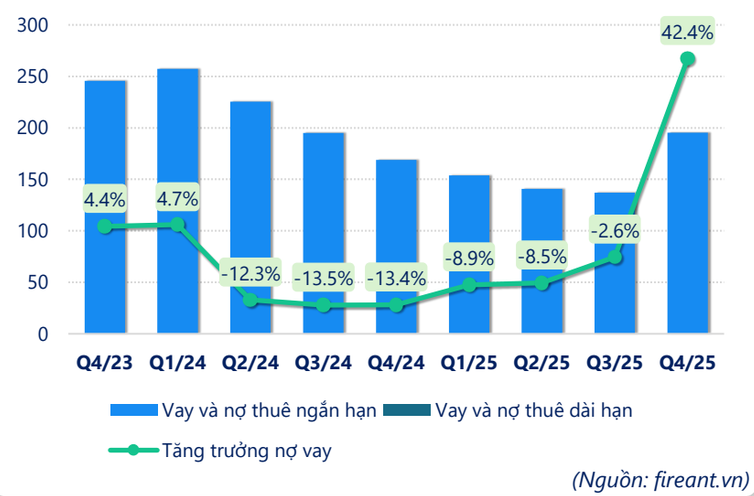
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



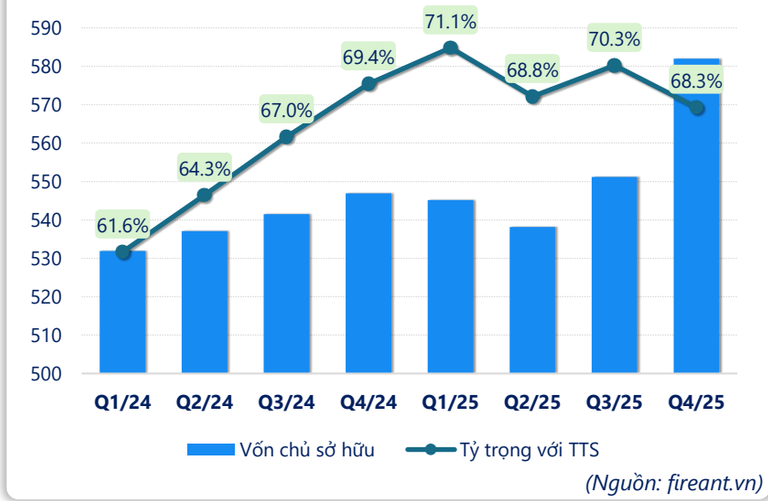
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

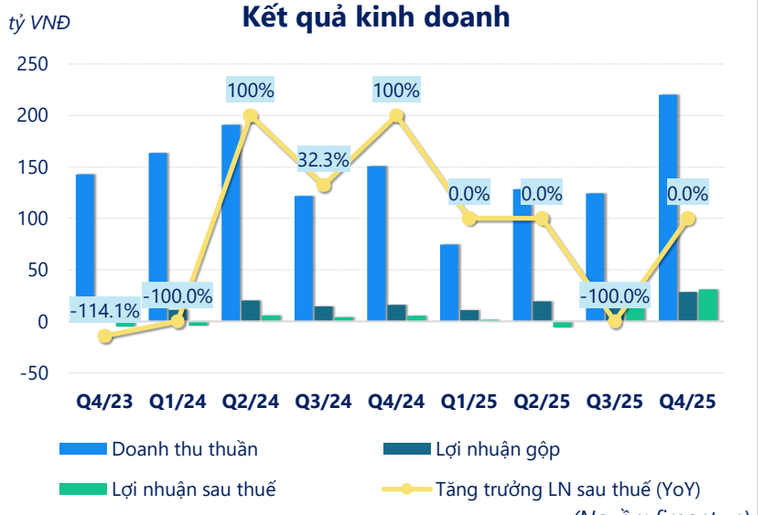


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

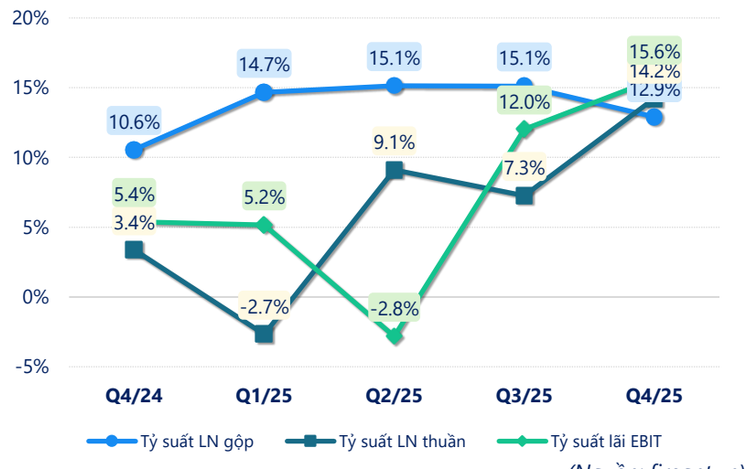
CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

Kết quả kinh doanh



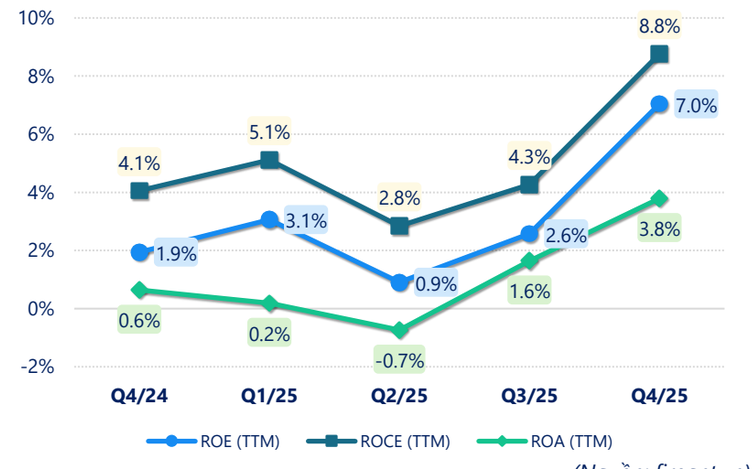
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



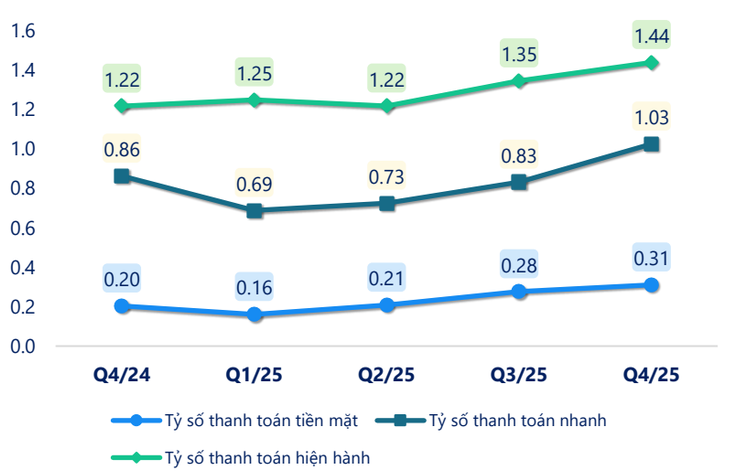
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



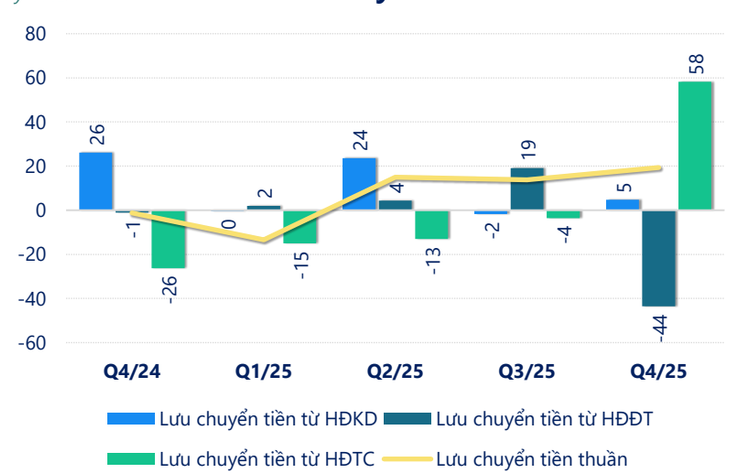
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2 (HSX: C32)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**852**	**789**	**8.0%**
Tài sản ngắn hạn	388	293	32.2%
Tiền và tương đương tiền	83.7	49.1	70.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.2	50.7	74.1%
Phải thu ngắn hạn	103	104	-0.8%
Hàng tồn kho	112	85.6	30.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	4.30	-63.9%
Tài sản dài hạn	**464**	**495**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	88.4	105	-15.4%
Tài sản cố định	125	138	-9.6%
Bất động sản đầu tư	8.22	6.28	31.0%
Tài sản dở dang	4.74	2.48	91.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	183	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**58.4**	**60.2**	**-3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	245	10.1%
Nợ ngắn hạn	**270**	**245**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	169	15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	16.4	-12.9%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	8.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**582**	**544**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**582**	**544**	**7.1%**
Vốn điều lệ	301	150	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	151	74.6	128	124	220
Giá vốn hàng bán	135	63.6	109	105	192
Lợi nhuận gộp	15.9	10.9	19.4	18.8	28.4
Doanh thu HĐTC	2.72	0.82	6.37	2.49	11.6
Chi phí TC	4.69	1.57	2.88	3.23	2.88
Chi phí lãi vay	2.75	2.31	2.34	1.84	2.66
LN trong công ty LKLD	4.51	-0.39	-3.84	4.80	7.77
Chi phí bán hàng	8.29	6.13	8.53	9.63	8.49
Chi phí QLDN	5.09	5.66	-1.14	4.17	5.13
LN thuần từ HĐKD	5.09	-1.99	11.7	9.02	31.3
Lợi nhuận khác	0.30	3.53	-17.6	4.07	0.33
LN trước thuế	5.39	1.53	-5.95	13.1	31.6
Lợi nhuận sau thuế	5.39	1.53	-5.95	13.1	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	5.39	1.53	-5.95	13.1	31.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.2	-0.41	23.7	-1.72	4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.14	2.01	4.36	19.1	-43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.2	-15.0	-13.0	-3.66	58.2
Tiền đầu kỳ	50.3	49.1	35.6	50.6	64.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.21**	**-13.4**	**15.0**	**13.7**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.1	35.6	50.6	64.4	83.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic